CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Digitally signed by CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=TP.Thái Nguyên, O=A hải tpo3 gh ca 48t2793, OU=TPO3, CN=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-07-19 16:08:17
Foxit Reader Version: 10.0.0

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY
Quý II năm 2021

1 - Bảng cân đối kế toán	- Mẫu số B01 -DN
2 - Báo cáo kết quả kinh doanh	- Mẫu số B02 -DN
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số B03 - DN
4 - Thuyết minh báo cáo	- Mẫu số B04 - DN

Kính gửi: .....

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mã đơn vị 6
Loại báo cáo 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Qúy II năm 2021
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**234 248 134 411**	**148 456 859 625**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**89 596 690 252**	**34 182 296 265**
1. Tiền	111		19 596 690 252	24 182 296 265
2. Các khoản tương đương tiền	112		70 000 000 000	10 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**46 719 235 836**	**8 043 428 542**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	38 597 938 391	182 797 649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 303 905 022	4 856 151 503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	5 312 432 423	3 499 519 390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 495 040 000	- 495 040 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**91 451 012 613**	**75 904 261 901**
1. Hàng tồn kho	141		93 428 999 571	77 882 248 859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 1 977 986 958	- 1 977 986 958
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6 481 195 710**	**30 326 872 917**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	6 481 195 710	29 105 448 888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1 221 424 029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**269 575 323 739**	**272 062 589 660**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5 878 893 291**	**5 115 910 735**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	5 878 893 291	5 115 910 735
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**137 704 597 670**	**141 846 843 405**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**136 957 930 996**	**141 008 748 161**
- Nguyên giá	222		824 157 304 775	811 844 842 996
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 687 199 373 779	- 670 836 094 835
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	746 666 674	838 095 244
- Nguyên giá	228		1 909 245 319	1 909 245 319
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 1 162 578 645	- 1 071 150 075
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**78 910 614 913**	**70 846 091 837**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	78 910 614 913	70 846 091 837
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 020 246 000	1 020 246 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 1 020 246 000	- 1 020 246 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**47 081 217 865**	**54 253 743 683**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	46 927 337 356	54 099 863 174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	153 880 509	153 880 509
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**503 823 458 150**	**420 519 449 285**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**246 734 299 888**	**185 277 736 370**
I. Nợ ngắn hạn	310		**227 009 165 814**	**162 366 451 214**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	75 152 693 383	50 195 195 723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 169 241 039	18 493 860 968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	52 673 691 046	22 369 298 855
4. Phải trả người lao động	314		42 558 533 004	30 014 910 526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	14 856 459 766	737 226 102
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	18 172 948 077	25 046 670 354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	9 171 000 000	9 044 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 196 386 510	2 196 386 510
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8 058 212 989	4 268 902 176
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**19 725 134 074**	**22 911 285 156**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	16 029 548 300	18 691 468 846
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3 695 585 774	4 219 816 310
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**257 089 158 262**	**235 241 712 915**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**257 089 158 262**	**235 241 712 915**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	77 089 158 262	55 241 712 915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 200 000 000	7 000 000 000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		71 889 158 262	48 241 712 915
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	0	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**503 823 458 150**	**420 519 449 285**

Kiểm tra

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
C.TY CP KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Biểu số 02 - Vinacomin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**252 762 458 434**	**175 883 990 273**	**493 377 225 824**	**367 709 982 544**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**252 762 458 434**	**175 883 990 273**	**493 377 225 824**	**367 709 982 544**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	170 344 356 585	155 619 575 140	369 693 099 168	330 762 260 795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**82 418 101 849**	**20 264 415 133**	**123 684 126 656**	**36 947 721 749**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	456 579 580	12 647 346	498 511 330	23 145 095
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	86 153 484	248 152 183	163 734 473	460 513 393
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86 153 484	239 478 143	163 734 473	451 839 353
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	461 548 356	379 516 510	904 404 904	812 258 541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	21 008 545 478	11 106 697 163	31 498 534 793	20 817 375 734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30	**30**		**61 318 434 111**	**8 542 696 623**	**91 615 963 816**	**14 880 719 176**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	125 986 304	- 23 530 873	265 307 109	237 169 657
12. Chi phí khác	32	VII.7	960 706 517	- 1 005 881 776	1 706 518 517	7 102 410
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**- 834 720 213**	**982 350 903**	**- 1 441 211 408**	**230 067 247**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**60 483 713 898**	**9 525 047 526**	**90 174 752 408**	**15 110 786 423**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	12 326 866 444	1 556 470 755	18 285 594 146	2 899 422 360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		179 252 588		179 252 588
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**48 156 847 454**	**7 789 324 183**	**71 889 158 262**	**12 032 111 475**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		2 675	433	3 994	668

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Qúy II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90 174 752 408	15 110 786 423
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	23 703 550 928	22 670 267 903
- Các khoản dự phòng	03			2 513 856 203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			8 674 040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 498 511 330	- 23 145 095
- Chi phí lãi vay	06		163 734 473	451 839 353
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**113 543 526 479**	**40 732 278 827**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 39 438 789 850	- 12 044 638 147
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 15 546 750 712	9 342 272 402
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43 007 234 899	24 571 888 810
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29 796 778 996	24 450 512 019
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 136 598 473	- 413 929 131
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 8 515 694 230	- 23 129 486 449
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 10 092 624 568	- 3 245 880 900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**112 617 082 541**	**60 263 017 431**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 9 205 775 508	- 3 469 368 374
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			23 145 095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**- 9 205 775 508**	**- 3 446 223 279**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	6 136 079 454	104 594 454 550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 8 671 000 000	- 69 919 189 566
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 45 461 992 500	- 27 309 697 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 47 996 913 046**	**7 365 567 984**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**55 414 393 987**	**64 182 362 136**

Tiền tồn đầu kỳ	**60**		34 182 296 265	17 810 822 175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**89 596 690 252**	**81 993 184 311**

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Xuân Hường	**Lại Trí Cường**	**Trần Văn Long**

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

MẪU SỐ B -09-DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY
Quý II năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Vốn Nhà nước giữ 51%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm gia hàng tồn kho: Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

+ TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tai chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy II năm 2021

Đơn vị tính:VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	19 596 690 252	24 182 296 265				
- Tiền mặt	206 067 640	166 445 872				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	19 390 622 612	24 015 850 393				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	71 020 246 000	70 000 000 000	- 1 020 246 000	11 020 246 000	10 000 000 000	- 1 020 246 000
a/ Chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*70 000 000 000*	*70 000 000 000*	*10 000 000 000*	*10 000 000 000*		
b1/ Ngắn hạn	*70 000 000 000*	*70 000 000 000*	*10 000 000 000*	*10 000 000 000*		
- Tiền gửi có kỳ hạn	70 000 000 000	70 000 000 000	10 000 000 000	10 000 000 000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*	*1 020 246 000*	*0*	*- 1 020 246 000*
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	38 597 938 391	38 597 938 391		182 797 649	182 797 649	0
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	5 312 432 423		3 499 519 390			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	495 040 000	0	495 040 000	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	93 428 999 571	- 1 977 986 958	77 882 248 859	- 1 977 986 958		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	18 842 001 197		18 763 071 668			
- Công cụ, dụng cụ	998 288 286		732 947 464			
- Chi phí SX, KD dở dang	42 600 766 954	- 1 977 986 958	37 580 159 661	- 1 977 986 958		
- Thành phẩm	30 987 943 134		20 806 070 066			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
08. Tài sản dở dang dài hạn	78 910 614 913	70 846 091 837	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	*78 910 614 913*	*70 846 091 837*				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	136 957 930 996	141 008 748 161				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						

	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	**746 666 674**	**838 095 244**				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
13. Chi phí trả trước	**53 408 533 066**	**83 205 312 062**				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
14. Tài sản khác	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn						
b/ Dài hạn						
	Cuối kỳ		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
15.Vay và nợ thuê tài chính	**25 200 548 300**	**25 200 548 300**	**0**	**0**	**27 735 468 846**	**27 735 468 846**
a/ Vay ngắn hạn	***0***					
b/ Vay dài hạn	***25 200 548 300***	***25 200 548 300***	***0***	***0***	***27 735 468 846***	***27 735 468 846***
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	9 171 000 000	9 171 000 000		0	9 044 000 000	9 044 000 000
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	16 029 548 300	16 029 548 300			18 691 468 846	18 691 468 846
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**		
16. Phải trả người bán	**75 152 693 383**	**75 152 693 383**	**50 195 195 723**	**50 195 195 723**		
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
17. Trái phiếu phát hành	**0**			**0**		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						
	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**52 673 691 046**	**22 369 298 855**				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**		
20. Chi phí phải trả	**14 856 459 766**	**14 856 459 766**	**737 226 102**	**737 226 102**		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0				
- Lãi vay	27 136 000	27 136 000	36 396 102	36 396 102		
- Các khoản trích trước khác	14 829 323 766	14 829 323 766	700 830 000	700 830 000		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ						
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB						
+ Chi phí vận chuyển	*0*	*0*	*700 830 000*	*700 830 000*		
+ Chi phí phải trả tiền điện	0		0			
+ Tiền cấp quyền khai thác						
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất						

+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	14 829 323 766	14 829 323 766	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	**18 172 948 077**	**18 172 948 077**	**25 046 670 354**	**25 046 670 354**		
a/ Ngắn hạn	***18 172 948 077***	***18 172 948 077***	***25 046 670 354***	***25 046 670 354***		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	0	0	306 140 516	306 140 516		
- Bảo hiểm xã hội	458 106 576	458 106 576				
- Bảo hiểm y tế	80 157 780	80 157 780				
- Bảo hiểm thất nghiệp		0				
- Phải trả về cổ phần hóa		0				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14 497 112 312	14 497 112 312	13 677 112 312	13 677 112 312		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	190 192 500	190 192 500	4 687 180 500	4 687 180 500		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 947 378 909	2 947 378 909	6 376 237 026	6 376 237 026		
b/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b/ Dài hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	**5 891 972 284**	**6 416 202 820**				
a/ Ngắn hạn	***2 196 386 510***	***2 196 386 510***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	2 196 386 510	2 196 386 510				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ						
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác	2 196 386 510	2 196 386 510				
b/ Dài hạn	***3 695 585 774***	***4 219 816 310***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	3 695 585 774	4 219 816 310				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***153 880 509***	***153 880 509***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	153 880 509	153 880 509				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				

25. Vốn chủ sở hữu	**257 089 158 262**	**235 241 712 915**				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**				
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ						
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ						
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	***0***	***0***				
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0				
- Trên 5 năm;	0	0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0				
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD						
- EUR	0	-				
- CNY	-					
- JPY	0	0				
- AUD	0	0				
- KIP	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	***0***	***0***				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	*24 613 402 461*	*24 613 402 461*				
e/ Các thông tin khác	*0*	*0*				

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09A

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh	Quỹ khác thuộc vốn chủ	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)													
			1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Biến động vốn chủ sở hữu**																	
1	**Số dư đầu năm trước**	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**													
2	**PS tăng năm trước**	**55 241 712 915**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55 241 712 915**	**0**	**0**	**0**
	- Tăng vốn trong năm trước	**0**	0															
	- Lãi trong năm trước	55 241 712 915	0												55 241 712 915			
	- Tăng khác	**0**	0															
3	**PS giảm năm trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Giảm vốn trong năm trước	**0**	0															
	- Lỗ trong năm trước	**0**	0															
	- Giảm khác	**0**	0															
4	**Số dư đầu năm nay**	**235 241 712 915**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55 241 712 915**	**0**	**0**	**0**
5	**PS tăng năm nay**	**71 889 158 262**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**71 889 158 262**	**0**	**0**	**0**
	- Tăng vốn trong năm nay	**0**	0															
	- Lãi trong năm nay	71 889 158 262	0												71 889 158 262			
	- Tăng khác	**0**	0															
6	**PS giảm năm nay**	**50 041 712 915**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50 041 712 915**	**0**	**0**	**0**
	- Giảm vốn trong năm nay	**0**	0															
	- Lỗ trong năm nay	**0**	0															
	- Giảm khác	50 041 712 915	0												50 041 712 915			
7	**Số dư cuối năm nay**	**257 089 158 262**	**180 000 000 000**	**91 800 000 000**	**88 200 000 000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**77 089 158 262**	**0**	**0**	**0**
B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	**91 800 000 000**	91 800 000 000															
	- Vốn góp của các đối tượng khác	**88 200 000 000**	88 200 000 000															
	Cộng	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**															
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
D	**Cổ phiếu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành																	
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng																	
	+ Cổ phiếu phổ thông	**18 000 000**		9 180 000	8 820 000													
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)																	
	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành																	

	+ Cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)																	
Đ	**Cổ tức**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông																	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi																	
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận																	
E	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**															
	- Quỹ đầu tư phát triển;	0	0															
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.																	
		Cuối kỳ	**Đầu năm**															
G	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**																	
H	**Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất**	**180 000 000 000**	**180 000 000 000**															

Lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hường

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

Trần Văn Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN B09B

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Năm nay	Năm trước
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**498 511 330**	**23 145 095**
1	Lãi tiền gửi	498 511 330	23 145 095
2	Lãi tiền cho vay		
3	Lãi bán các khoản đầu tư		
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
5	Lãi chênh lệch tỷ giá		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**163 734 473**	**460 513 393**
1	Lãi tiền vay	163 734 473	451 839 353
	- Lãi tiền vay ngắn hạn		414 242 644
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	163 734 473	37 596 709
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính		
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá		8 674 040
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		8 674 040
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
6	Chi phí tài chính khác		
III	**THU NHẬP KHÁC**	**265 307 109**	**237 169 657**
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Lãi do đánh giá lại tài sản		
3	Bán, cho thuê lại tài sản		
4	Tiền phạt thu được		
5	Nợ khó đòi đã xử lý		
6	Thuế được giảm		
7	Các khoản khác	265 307 109	237 169 657
II	**CHI PHÍ KHÁC**	**1 706 518 517**	**7 102 410**
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
3	Các khoản bị phạt		
4	Các khoản khác	1 706 518 517	7 102 410

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ T.P THÁI NGUYÊN T.THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN B09C

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
I.	**Chi phí bán hàng**	**904 404 904**	**812 258 541**
1	Chi phí nhân viên	904 404 904	812 258 541
a	*Tiền lương*	*778 883 884*	*683 542 461*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*125 521 020*	*128 716 080*
c	*Tiền ăn ca*		
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí vật liệu bao bì		
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
5	Chi phí khấu hao TSCĐ		
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
8	Chi phí khác bằng tiền		
II.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**31 498 534 793**	**20 817 375 734**
1	Chi phí nhân viên quản lý	10 880 054 521	9 877 749 177
a	*Tiền lương*	*9 240 446 416*	*8 366 582 362*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*1 016 383 105*	*970 701 815*
c	*Tiền ăn ca*	*623 225 000*	*540 465 000*
2	Chi phí năng lượng	363 151 603	346 391 001
3	Chi phí vật liệu quản lý	411 022 298	525 963 042
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	4 000 000	0
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	2 431 452 210	1 751 796 953
6	Thuế, phí, lệ phí	141 357 259	121 648 424
7	Chi phí dự phòng		0
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	399 310 236	340 227 139
9	Chi phí khác bằng tiền	16 868 186 666	7 853 599 998
III.	**Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN**	0	0
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa		
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
3	Các khoản ghi giảm khác		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

B09D

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ								
			Sản xuất Than	Sản xuất Điện	Sản xuất Khoáng sản	Sản xuất Vật liệu nổ	Xây lắp	Sản xuất VLXD	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	**Bán thành phẩm mua ngoài**	**24 938 715 383**			24 938 715 383						
2	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**	**160 659 200 080**	0	0	**160 659 200 080**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0
	- Nguyên vật liệu	*73 982 151 703*			73 982 151 703						
	- Nhiên liệu	*29 837 637 299*			29 837 637 299						
	- Động lực	*56 839 411 078*			56 839 411 078						
3	**Chi phí nhân công**	**96 430 057 983**	0	0	**96 429 427 983**	**0**	**0**	**0**	**0**	**630 000**	**0**
	- Tiền lương	*83 063 566 154*			83 063 566 154						
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*8 035 609 279*			8 035 609 279						
	- Ăn ca	*5 330 882 550*			5 330 252 550					*630 000*	
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**23 703 550 926**			**23 703 550 926**					**0**	
5	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**40 375 452 725**			**15 649 779 231**					**24 725 673 494**	
6	**Chi phí khác bằng tiền**	**98 043 103 688**			**95 762 750 720**					**2 280 352 968**	
	Tổng cộng	**444 150 080 785**	**0**	**0**	**417 143 424 323**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27 006 656 462**	**0**

Ghi chú

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4800100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						TK 331				
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ
	TỔNG CỘNG	**38 597 938 391**	**4 169 241 039**	**38 597 938 391**	**4 169 241 039**			**3 303 905 022**	**75 152 693 383**	**3 303 905 022**	**75 152 693 383**	
I	**NỘI BỘ TCT KHOÁNG SẢN**											
1	Văn phòng TCT											
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**30 217 000**	**16 608 390**	**30 217 000**	**16 608 390**				**1 630 398 562**		**1 630 398 562**	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ		16 608 390		16 608 390				327 864 922		327 864 922	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than								1 302 533 640		1 302 533 640	
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	30 217 000		30 217 000								
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**38 567 721 391**	**4 152 632 649**	**38 567 721 391**	**4 152 632 649**			**3 303 905 022**	**73 522 294 821**	**3 303 905 022**	**73 522 294 821**	
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**	**104 982 977**	**545 283 207**	**104 982 977**	**545 283 207**			**602 455 000**	**45 260 450 653**	**602 455 000**	**45 260 450 653**	
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**38 462 738 414**	**3 607 349 442**	**38 462 738 414**	**3 607 349 442**			**2 701 450 022**	**28 261 844 168**	**2 701 450 022**	**28 261 844 168**	
1	CN Cty TNHH ống thép Hòa Phát	37 041 510 479		37 041 510 479								
2	Công ty CP Khoáng sản Bắc kạn	341 682 148		341 682 148								
3	CN Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam	980 033 932		980 033 932								
4	C.ty TNHH TM & DV Vận tải Khánh Duy	66 432 810		66 432 810								
5	Công ty cổ phần vật tư mỏ Địa Chất - Vimico	33 079 045		33 079 045								
6	Công ty cổ phần pin Hà Nội		1 066 601 958		1 066 601 958							
7	Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam		1 005 027 747		1 005 027 747							
8	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam		507 510 763		507 510 763							
9	Công ty CP Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên		589 957 644		589 957 644							
10	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ Tùng		438 251 330		438 251 330							
11	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trường Sơn							602 040 000		602 040 000		
12	Công ty TNHH XD Tân Long							833 010 022		833 010 022		
13	Trung tâm phát triển quỹ đất Đại Từ							350 000 000		350 000 000		
14	Cty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng công nghiệp mỏ Luyện Kim							616 400 000		616 400 000		
15	CTy TNHHĐầu tư và xây lắp thiết bị điện							300 000 000		300 000 000		
16	Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật								7 407 640 000		7 407 640 000	
17	Cty TNHH kim loại màu Trường Thành								9 243 484 816		9 243 484 816	
18	Công ty TNHH TM dịch vụ Quỳnh Trang								3 007 538 930		3 007 538 930	
19	Công ty CP nồi hơi Việt Nam								3 592 116 000		3 592 116 000	
20	CN Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam								5 011 064 422		5 011 064 422	

Lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hường

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

Trần Văn Long

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**5 312 432 423**	**5 312 432 423**			**18 172 948 077**	**18 172 948 077**		
I	**NỘI BỘ TCT**	**0**	**0**	**0**				**0**	
1	Văn phòng TCT								
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**								
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**5 312 432 423**	**5 312 432 423**			**18 172 948 077**	**18 172 948 077**		
III.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**	**334 925**	**334 925**			**546 174 839**	**546 174 839**		
III.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**	**5 312 097 498**	**5 312 097 498**			**17 626 773 238**	**17 626 773 238**		
1	Tiền điện, nước sinh hoạt phải thu CBCNV	34 213 634	34 213 634						
2	Tiền lãi ký quỹ môi trường HT phải thu	378 448 225	378 448 225						
3	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đại Từ	157 102 500	157 102 500						
4	Chi phí vụ kiện của Cty LD kẽm Việt Thái (bù trừ qua TCty)	69 486 195	69 486 195						
5	Thuế thu nhập cá nhân	14 262 803	14 262 803						
6	Phải thu tạm ứng	4 014 000 000	4 014 000 000						
7	BHXH Phải thu CBCNV	503 611 747	503 611 747						
8	BHYT Phải thu CBCNV	88 229 968	88 229 968						
9	BH thất nghiệp phải thu	27 188 165	27 188 165						
10	Qũy khó khăn 0,5% CN đóng góp	25 554 261	25 554 261						
11	Qũy khó khăn 0,5% CN đóng góp					718 438 111	718 438 111		
12	Cổ tức của các cổ đông					190 192 500	190 192 500		
14	Tiền phạt do kê khai sai, nộp chậm tiền cổp quyền					1 548 530 403	1 548 530 403		
15	Tiền dặt cọc của khách hàng					14 497 112 312	14 497 112 312		
16	BHXH phải nộp					458 106 576	458 106 576		
17	BHYT Phải nộp					80 157 780	80 157 780		
18	Đoàn phí công đoàn					42 392 592	42 392 592		
20	Bồi dưỡng độc hại					91 842 964	91 842 964		

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO ★ TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	**0**	**0**	**0**	**25 200 548 300**	**0**	**0**	**0**	**27 136 000**	
I	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**						**0**	**0**	**0**	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)									
II	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**				**25 200 548 300**		**0**	**0**	**27 136 000**	
II.1	**Tổng các đối tượng dư nợ còn lại**									
II.2	**Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất**				**25 200 548 300**		**0**	**0**	**27 136 000**	
1	Ngân hàng đầu tư và phát triển Thái Nguyên				23 200 548 300				27 136 000	
2	Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên				2 000 000 000					

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4500100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN 04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**5 312 432 423**	**5 878 893 291**	**3 499 519 390**	**5 115 910 735**
I	**Trong TKV**	0	0	0	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	**Ngoài TKV**	5 312 432 423	5 878 893 291	3 499 519 390	5 115 910 735
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		5 878 893 291		5 115 910 735
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	5 312 432 423		3 499 519 390	

Kiểm tra

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

08A-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
1	Thuê trong TKV	0	0	0	0	0	0
2	Thuê ngoài TKV	0	1.140.000.000	1.384.297.012	1.384.297.012	1.384.297.012	0
3	Tự làm	0	15.020.000.000	13.900.099.388	10.702.015.888	10.702.015.888	3.198.083.500
	Tổng số	**0**	**16.160.000.000**	**15.284.396.400**	**12.086.312.900**	**12.086.312.900**	**3.198.083.500**

B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	**Thuê trong TKV**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Thuê ngoài TKV**	**0**	**1.140.000.000**	**1.384.297.012**	**1.384.297.012**	**1.384.297.012**	**0**
1	**Phân xưởng luyện kim màu 2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Nhà máy kẽm điện phân TN**	**0**	**900.000.000**	**1.160.044.002**	**1.160.044.002**	**1.160.044.002**	**0**
2.1	SCL Nhà kho chứa bã NMK		900.000.000	1.160.044.002	1.160.044.002	1.160.044.002	0
3	**Cơ quan Công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4	**XN Kẽm chì làng Hích**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6	**Công ty KLM Bắc Kạn**	**0**	**240.000.000**	**224.253.010**	**224.253.010**	**224.253.010**	**0**
6.1	SCL Xe ô tô VEAM 97C-00193		120.000.000	112.584.361	112.584.361	112.584.361	0
6.2	SCL Xe ô tô VEAM 97C-00250		120.000.000	111.668.649	111.668.649	111.668.649	0
III	**Tự làm**	**0**	**15.020.000.000**	**13.900.099.388**	**10.702.015.888**	**10.702.015.888**	**3.198.083.500**
1	**Phân xưởng luyện kim màu 2**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Nhà máy kẽm điện phân TN**	**0**	**10.925.000.000**	**10.302.821.990**	**10.170.228.490**	**10.170.228.490**	**132.593.500**
2.1	SCL HT Thu bụi tĩnh điện 2021		250.000.000	247.506.607	247.506.607	247.506.607	0
2.2	SCL HT Lò thiêu lớp sôi và SX axit 2021		3.180.000.000	2.490.514.295	2.490.514.295	2.490.514.295	0
2.3	SCL HT Cầu trục gầu ngoạm HM A01 - 2021		145.000.000	143.859.590	143.859.590	143.859.590	0

STT	CHỈ TIÊU	DƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỔ GIÁ THÀNH	DƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
2.4	SCL HT thiết bị khu tuần hoàn HM A10		350.000.000	343.138.731	343.138.731	343.138.731	0
2.5	SCL Máy nâng kiểu tấm xích số 1 HM A03 - 2021		180.000.000	42.414.000		0	42.414.000
2.6	SCL Ống tròn làm nguội F800*10600 HM A03 -2021		480.000.000	461.076.872	461.076.872	461.076.872	0
2.7	SCL Băng tải cào ngầm số 3, số 6, số 7 - 2021		295.000.000	290.688.321	290.688.321	290.688.321	0
2.8	SCL HT Gầu nâng cấp liệu lò lớp sôi HM A02 - 2021		95.000.000	90.179.500			90.179.500
2.9	SCL HT Bơm phân xưởng Hòa tách điện phân		2.450.000.000	2.450.346.872	2.450.346.872	2.450.346.872	0
2.10	SCL HT Cấp nước nồi hơi		250.000.000	248.000.000	248.000.000	248.000.000	0
2.11	SCL HT Thu bụi tĩnh điện 2021 lần 2		500.000.000	691.112.863	691.112.863	691.112.863	0
2.12	SCL Thiết bị khu chuyển hóa HM A10		2.500.000.000	2.534.320.044	2.534.320.044	2.534.320.044	0
2.13	SCL Hệ thống máy khuấy cơ khí PX Hòa tách điện phân		250.000.000	269.664.295	269.664.295	269.664.295	0
3	**Cơ quan Công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4	**XN Kẽm chì Làng Hích**	**0**	**745.000.000**	**531.787.398**	**531.787.398**	**531.787.398**	**0**
4.1	SCL máy nghiền bi Φ1830x3000		745.000.000	531.787.398	531.787.398	531.787.398	0
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6	**Công ty KLM Bắc Kạn**	**0**	**3.350.000.000**	**3.065.490.000**	**0**	**0**	**3.065.490.000**
6.1	SCL Máy phân cấp ruột xoắn FG-12		1.000.000.000	780.000.000			780.000.000
6.2	SCL Hệ thống gia công nguyên liệu		2.350.000.000	2.285.490.000			2.285.490.000
	Tổng cộng	**0**	**16.160.000.000**	**15.284.396.400**	**12.086.312.900**	**12.086.312.900**	**3.198.083.500**

Người lập | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

Nhữ Thị Quyên | **Lại Trí Cường** | **Trần Văn Long**

Công ty CP KLM Thái Nguyên

08B-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: đồng

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỞ DANG CUỐI KỲ
			XÂY LẮP	THIẾT BỊ	KHÁC	CỘNG	TỔNG SỐ	BÀN GIAO	TĂNG TÀI SẢN	GIẢM KHÁC	
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	**70.846.091.837**	**10.503.488.447**	**13.715.767.684**	**812.509.008**	**25.031.765.139**	**20.165.325.563**	**0**	**20.165.325.563**	**0**	**75.712.531.413**
1	Vốn chủ sở hữu	70.846.091.837	10.503.488.447	12.518.395.684	812.509.008	23.834.393.139	18.967.953.563	0	18.967.953.563	0	75.712.531.413
2	Vốn vay	0	0	1.197.372.000	0	1.197.372.000	1.197.372.000	0	1.197.372.000	0	0
3	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO TÊN CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ BẢN										
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU	70.846.091.837	10.503.488.447	12.518.395.684	812.509.008	23.834.393.139	18.967.953.563	0	18.967.953.563	0	75.712.531.413
1	**Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên**	**6.538.753.419**	**3.974.840.396**	**4.998.228.000**	**0**	**8.973.068.395**	**14.702.044.899**	**0**	**14.702.044.899**	**0**	**809.776.916**
1.1	Dự án: Đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng NMK ĐP TN	6.438.725.594				0	5.728.976.503		5.728.976.503		709.749.091
1.2	Đầu tư đường cáp 22KV - NMK ĐP TN	100.027.825				0	0				100.027.825
1.3	Đầu tư kho chứa axit 850m3 duy trì sản xuất tại NMK		3.302.328.766			3.302.328.766	3.302.328.766		3.302.328.766		0
1.4	Đầu tư xe ô tô tải 6,5-7,5 tấn 2 cầu NMK 2021			753.000.000		753.000.000	753.000.000		753.000.000		0
1.5	Đầu tư nồi hơi tầng sôi tuần hoàn đốt đa nhiên liệu NMK 2021		672.511.630	4.245.228.000		4.917.739.630	4.917.739.630		4.917.739.630		0
2	**Cơ quan Công ty**	**57.840.950.742**	**5.618.648.051**	**481.030.000**	**799.519.008**	**6.899.197.059**	**481.030.000**	**0**	**481.030.000**	**0**	**64.259.117.801**
2.1	ĐT: (Tư vấn lập dự án) NC ứng dụng CN & thiết bị SX chì	346.274.091				0	0				346.274.091
2.2	Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	57.494.676.651	5.618.648.051		799.519.008	6.418.167.059	0				63.912.843.710
2.3	Đầu tư hệ thống thiết bị Hội nghị truyền hình 2021			481.030.000		481.030.000	481.030.000		481.030.000		0
3	**Phân xưởng Luyện kim màu II**	**13854300**	**0**	**3.771.024.364**	**0**	**3.771.024.364**	**3.784.878.664**	**0**	**3.784.878.664**	**0**	-
3.1	Đầu tư thiết bị quạt Roots duy trì sản xuất tại PXLKM2	13.854.300		429.388.000		429.388.000	443.242.300		443.242.300		0
3.2	Đầu tư duy trì sản xuất tại PXLKM2 - 2021			3.341.636.364		3.341.636.364	3.341.636.364		3.341.636.364		-
4	**Xí nghiệp kẽm chì Làng Hích**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
5	**XN Thiếc Đại Từ**	**6.342.299.134**	**0**	**0**	**12.990.000**	**12.990.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.355.289.134**
5.1	Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	6.342.299.134			12.990.000	12.990.000	0				6.355.289.134
6	**Công ty KLM Bắc Kạn**	**110.234.242**	**910.000.000**	**3.268.113.320**	**0**	**4.178.113.320**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.288.347.562**
6.1	Đầu tư đường điện Lũng Cháy	110.234.242		2.836.312.325		2.836.312.325	0				2.946.546.567
6.2	Công trình đầu tư bãi chứa quặng đuôi số 2 xưởng tuyển		910.000.000			910.000.000	0				910.000.000
6.3	Đầu tư máy bơm nước LT 115-81			97.393.800		97.393.800	0				97.393.800
6.4	Đầu tư tời 2 phanh 5 tấn Lũng Cháy			122.195.000		122.195.000					122.195.000
6.5	Đầu tư máy bơm nước giếng nghiêng Đèo An			118.614.795		118.614.795					118.614.795
6.6	Đầu tư máy bơm nước LT 115-81			93.597.400		93.597.400	-				93597400
II	VỐN VAY	0	0	1.197.372.000	0	1.197.372.000	1.197.372.000	0	1.197.372.000	0	0
1	**Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên**	**0**	**0**	**1.197.372.000**	**0**	**1.197.372.000**	**1.197.372.000**	**0**	**1.197.372.000**	**0**	**0**

STT	CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	Luỹ kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo				Giảm trong kỳ				Dở dang cuối kỳ
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Bàn giao	Tăng TS	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.1	Đầu tư nồi hơi tầng sôi tuần hoàn đốt đa nhiên liệu NMK 2021			1.197.372.000		1.197.372.000	1.197.372.000		1.197.372.000		0
III	NGUỒN VỐN KHÁC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập

Nhữ Thị Quyên

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Giám đốc

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TM09

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	811.844.842.996	507.641.793.946	256.587.705.083	47.615.343.967	502.907.122.902	257.422.460.126	47.792.773.051	3.722.486.917	0
II	TĂNG TRONG KỲ	20.165.325.563	18.967.953.563	1.197.372.000	0	6.664.268.103	9.215.391.096	3.804.636.364	481.030.000	0
1	Mua trong kỳ	8.302.595.130	8.302.595.130	0	0	3.302.328.766	714.600.000	3.804.636.364	481.030.000	0
2	ĐT XDCB hoàn thành	11.862.730.433	10.665.358.433	1.197.372.000	0	3.361.939.337	8.500.791.096	0	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	7.852.863.784	1.625.896.734	6.226.967.050	0	0	7.852.863.784	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	7.852.863.784	1.625.896.734	6.226.967.050	0	0	7.852.863.784		0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	824.157.304.775	524.983.850.775	251.558.110.033	47.615.343.967	509.571.391.005	258.784.987.438	51.597.409.415	4.203.516.917	0
B	HAO MÒN TSCĐ HH	0								
I	SỐ ĐẦU KỲ	670.836.094.835	426.494.953.886	218.565.315.810	25.775.825.139	436.615.561.491	198.422.343.541	32.840.733.583	2.957.456.220	0
II	TĂNG TRONG KỲ	24.190.284.908	15.235.125.581	7.881.549.045	1.073.610.282	5.882.462.565	15.791.131.629	2.345.797.752	170.892.962	0
1	Do trích khấu hao	23.612.122.358	15.235.125.581	7.881.549.045	495.447.732	5.304.300.015	15.791.131.629	2.345.797.752	170.892.962	0
2	Do tính hao mòn	578.162.550	0	0	578.162.550	578.162.550	0	0	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	GIẢM TRONG KỲ	7.827.005.964	1.619.855.234	6.207.150.730	0	0	7.827.005.964	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thanh lý, nhượng bán	7.827.005.964	1.619.855.234	6.207.150.730	0	0	7.827.005.964	0	0	0
3	Do điều chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ CUỐI KỲ	687.199.373.779	440.110.224.233	220.239.714.125	26.849.435.421	442.498.024.056	206.386.469.206	35.186.531.335	3.128.349.182	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	141.008.748.161	81.146.840.060	38.022.389.273	21.839.518.828	66.291.561.411	59.000.116.585	14.952.039.468	765.030.697	0
II	SỐ CUỐI KỲ	136.957.930.996	84.873.626.542	31.318.395.908	20.765.908.546	67.073.366.949	52.398.518.232	16.410.878.080	1.075.167.735	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

TM10

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	1.909.245.319	1.909.245.319	0	0	629.245.319	1.280.000.000	0	0	0	0
II	TĂNG TRONG KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	ĐT XDCB hoàn thành	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Tăng khác	0									0
III	GIẢM TRONG KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									0
2	Thanh lý, nhượng bán	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Giảm khác	0									0
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.909.245.319	1.909.245.319	0	0	629.245.319	1.280.000.000	0	0	0	0
B	HAO MÒN TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	1.071.150.075	1.071.150.075	0	0	629.245.319	441.904.756	0	0	0	0
II	TĂNG TRONG KỲ	91.428.570	91.428.570	0	0	0	91.428.570	0	0	0	0
1	Do trích khấu hao	91.428.570	91.428.570	0	0	0	91.428.570	0	0	0	0
2	Do tính hao mòn	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Tăng khác	0									0
III	GIẢM TRONG KỲ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									0
2	Thanh lý, nhượng bán	0									0
3	Do điều chuyển	0									0
4	Giảm khác	0									0
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.162.578.645	1.162.578.645	0	0	629.245.319	533.333.326	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	838.095.244	838.095.244	0	0	0	838.095.244	0	0	0	0
II	SỐ CUỐI KỲ	746.666.674	746.666.674	0	0	0	746.666.674	0	0	0	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Quyên	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	**Ngắn hạn**	**29 105 448 888**	**19 161 642 405**	**41 785 895 583**	**6 481 195 710**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	12 346 811 236	11 622 358 758	23 969 169 994	0	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	91 123 658	78 039 000	111 494 076	57 668 582	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	0	0	0	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16 667 513 994	7 461 244 647	17 705 231 513	6 423 527 128	
II	**Dài hạn**	**54 099 863 174**	**2 005 954 142**	**9 178 479 960**	**46 927 337 356**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	1 190 013 583	463 954 142	1 373 004 956	280 962 769	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	0		0	0	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	276 262 023	0	187 728 842	88 533 181	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5 978 237 418	1 542 000 000	806 201 184	6 714 036 234	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32 528 871 215	0	1 344 743 191	31 184 128 024	
14	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	7 811 190 832	0	867 910 092	6 943 280 740	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	6 315 288 103	0	4 598 891 695	1 716 396 408	
	Tổng số	**83 205 312 062**	**21 167 596 547**	**50 964 375 543**	**53 408 533 066**	

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

19-TM-TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (TỔNG CỘNG)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**12 001 502 708**	**62 386 340 799**	**38 195 367 337**	**36 192 476 170**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	**1 842 270 404**	**26 042 467 582**	**15 388 742 317**	**12 495 995 669**
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*1 842 270 404*	*26 042 467 582*	*15 388 742 317*	*12 495 995 669*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	8 515 694 231	18 285 594 146	8 515 694 230	18 285 594 147
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	206 907 718	616 796 499	332 379 768	491 324 449
6. Thuế Tài nguyên	16	1 436 630 355	15 920 984 822	13 932 934 222	3 424 680 955
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		1 512 497 750	17 616 800	1 494 880 950
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				
9. Các loại thuế khác	19		8 000 000	8 000 000	
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	10 367 796 147	25 712 612 660	19 599 193 931	16 481 214 876
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32		12 620 000	12 620 000	
3. Phí bảo vệ môi trường	33	3 766 928 065	23 100 054 660	19 566 281 756	7 300 700 969
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				
5. Phí sử dụng tài liệu	35				
6. Các khoản khác	36	6 600 868 082	2 599 938 000	20 292 175	9 180 513 907
TỔNG CỘNG	**40**	22 369 298 855	88 098 953 459	57 794 561 268	52 673 691 046

Kiểm tra

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

05-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	SỐ TIỀN
1	**SỐ DƯ ĐẦU NĂM TK 334**	**1**	**30 014 910 526**
	+ Dư quỹ lương	2	29 362 745 526
	+ Ăn ca chưa chi	3	652 165 000
	+ Các khoản thanh toán qua lương	4	0
2	**QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐƯỢC CHI TRONG NĂM**	**5**	**88 443 990 704**
2.1	**Quỹ tiền lương**	**6**	**83 113 108 154**
2.1.1	***Quỹ tiền lương được trích trong giá thành***	***7***	***83 063 566 154***
	- Than	8	
	- Điện	9	0
	- Khoáng sản	10	83 063 566 154
	- Vật liệu nổ	11	
	- Xây lắp + XDCB tự làm	12	0
	- Vật liệu xây dựng	13	0
	- Cơ khí	14	0
	- Dịch vụ	15	0
	- Hợp tác liên doanh	16	
	- Khác	17	0
2.1.2	***Lương từ Ngân sách Nhà nước***	***18***	***49 542 000***
2.1.3	***Lương từ Tập đoàn***	***18***	***0***
2.1.4	***Lương từ các BQL, Cty trong Giai đoạn chuẩn bị SX***	***19***	***0***
2.2	**Ăn ca**	**20**	**5 330 882 550**
2.3	**Các khoản khác thanh toán qua lương**	**21**	**0**
2.3.1	***- BHXH trả thay lương***	***22***	***0***
2.3.2	***- Quỹ đổi mới cơ cấu lao động phải nộp Tập đoàn***	***23***	***0***
2.3.3	***- Các khoản phải trả khác về lương***	***24***	
3	**ĐÃ CHI TRONG NĂM**	**25**	**75 900 368 226**
	+ Chi quỹ lương	26	70 840 146 226
	+ Chi ăn ca	27	5 060 222 000
	+ Chi các khoản khác thanh toán qua lương	28	0
4	**DƯ CUỐI NĂM TK 334**	**29**	**42 558 533 004**
	+ Dư quỹ lương	30	41 635 707 454
	+ Ăn ca chưa chi	31	922 825 550
	+ Các khoản thanh toán qua lương	32	0

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Trần Văn Long

M.S.D.N: 4600100003 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO
TP. THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN